

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Cơ cấu kinh tế (CCKT) là thuộc tính của hệ thống kinh tế, nó phản ánh tính chất và trình độ phát triển của hệ thống kinh tế. Sự thay đổi cả về số lượng và chất lượng của CCKT, đặc biệt là cơ cấu kinh tế ngành (CCKTN) của một quốc gia, một địa phương nếu hợp lý sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững (PTBV) và ngược lại. Những năm gần đây, các nhà khoa học, nhà quản lý quan tâm nhiều đến vấn đề chuyển dịch CCKT theo hướng PTBV đối với cấp quốc gia, song đối với cấp địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) thì chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều vấn đề lý luận về chuyển dịch CCKTN của thành phố trực thuộc Trung ương (mà tác giả cho là thành phố lớn) theo hướng PTBV chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống.

Hà Nội là Thủ đô của Việt Nam, sau khi mở rộng địa giới hành chính, kinh tế thành phố Hà Nội đã có sự phát triển đi liền với quá trình chuyển dịch CCKT thể hiện qua nhiều dấu hiệu tích cực, CCKTN có nhiều điểm mới, tiến bộ (công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh, xuất hiện nhiều sản phẩm mới) song mức độ hiện đại hoá chưa cao. Tốc độ chuyển dịch CCKTN hướng tới mục tiêu PTBV còn chậm. Đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào hiệu quả phát triển của nền kinh tế còn hạn chế, hiệu quả và năng lực cạnh tranh thấp, làm xuất hiện nhiều bất cập trong lĩnh vực xã hội và môi trường. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đã và đang mở ra nhiều cơ hội và thách thức đặt ra những yêu cầu phải chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV góp phần phát huy lợi thế của Thủ đô và gia tăng vai trò của Thủ đô Hà Nội đối với cả nước là yêu cầu cấp bách đối với Hà Nội.

Với những lý do nêu trên tác giả lựa chọn vấn đề ***“Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố Hà Nội đến năm 2030 theo hướng phát triển bền vững”*** làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ kinh tế chuyên ngành Kinh tế phát triển.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn theo hướng PTBV; đề xuất định hướng và giải pháp chuyển dịch CCKTN của thành phố Hà Nội đến năm 2030 theo hướng PTBV một cách có căn cứ khoa học và có tính khả thi.

3. Lý thuyết và khung nghiên cứu của luận án

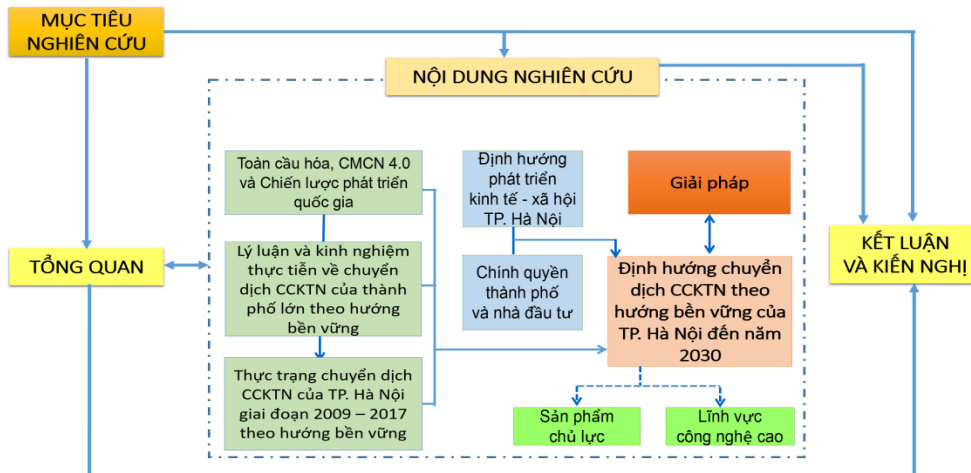
3.1. Lý thuyết cơ bản

Luận án dựa trên các lý thuyết cơ bản sau đây: (i) *Thứ nhất*, lý thuyết trọng cơ cấu của hội cơ cấu thể giới với quan điểm cơ cấu là thuộc tính của nền kinh tế, nó quyết định tính chất và trình độ phát triển kinh tế; (ii) *Thứ hai*, lý thuyết phát triển kinh tế dựa vào vốn đầu tư với tư tưởng CCKT là hệ quả của đầu tư, gia tăng vốn đầu tư và thay đổi cơ cấu vốn đầu tư có ý nghĩa quyết định đến thay đổi tính chất, trình độ của CCKT đối với một quốc gia, một thành phố lớn; (iii) *Thứ ba*, lý thuyết phát triển kinh tế dựa vào thể chế của với tư tưởng

của lý thuyết vấn đề quan trọng đối với CCKTN của một thành phố không thể không có một chính quyền có năng lực quản trị tốt và thân thiện với các nhà đầu tư; (iv) *Thứ tư*, lý thuyết PTBV với tư tưởng là hiện đại hóa và thân thiện với môi trường là một vấn đề quan trọng không chỉ ở hiện tại mà cả tương lai.

3.2. Khung nghiên cứu của luận án

Tác giả luận án đề xuất khung nghiên cứu áp dụng cho đề tài luận án theo hình 1 dưới đây:



Hình 1. Khung lý thuyết nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả)

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng: Đối tượng nghiên cứu của luận án là CCKTN và chuyển dịch CCKTN của thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2009 - 2017 và đến năm 2030 theo hướng PTBV.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về thời gian: Nghiên cứu thực trạng chuyển dịch CCKTN giai đoạn 2009 - 2017; đề xuất định hướng và giải pháp được xác định đến năm 2030.
- Về không gian: Nghiên cứu vấn đề chuyển dịch CCKTN trên địa bàn Hà Nội theo hướng PTBV, trong quá trình nghiên cứu sẽ quan sát mối quan hệ với cả nước và với các địa phương khác.
- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu chuyển dịch CCKTN, cơ cấu nội bộ ngành đáp ứng yêu cầu của việc nghiên cứu tổng thể, nghiên cứu cả lý luận và hiện trạng giai đoạn 2009 - 2017, định hướng và giải pháp chuyển dịch CCKTN của thành phố Hà Nội đến năm 2030 theo hướng PTBV, đặc biệt coi trọng chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV về kinh tế.

5. Phương pháp tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu theo những hướng chủ yếu sau đây: Tiếp cận hệ thống; tiếp cận từ lý thuyết đến thực tiễn; tiếp cận từ vĩ mô đến vi mô; tiếp cận theo nguyên lý Nhân - Quả.

Các phương pháp được sử dụng bao gồm: Phương pháp phân tích hệ thống; phương pháp phân tích thống kê; phương pháp so sánh; phương pháp dự báo; phương pháp chuyên gia; phương pháp phân tích chính sách; phương pháp phân

nhóm, diễn giải và quy nạp; phương pháp sử dụng mô hình toán và phương pháp sử dụng mô hình SWOT.

6. Đóng góp mới của luận án

6.1. Về mặt học thuật và lý luận:

- Luận án đưa ra quan niệm mới về CCKTN của thành phố lớn (quan hệ tỉ lệ giữa khối ngành dịch vụ với công nghiệp CNC và nông nghiệp đô thị trong CCKTN); Quan niệm mới về chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn theo hướng PTBV (việc thay đổi, làm mới CCKTN theo hướng hiện đại và theo đuổi mục tiêu PTBV; đồng thời chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn đảm bảo sự bền vững cho chính bản thân việc chuyển dịch CCKTN và góp phần vào sự PTBV chung của cả nền kinh tế).

- Luận án đã chỉ ra 5 điều kiện cơ bản để chuyển dịch CCKTN: (i) Ý chí chính trị và quyết tâm của Chính quyền địa phương; (ii) Đội ngũ doanh nghiệp và nhà đầu tư lớn, có tiềm lực; (iii) Sự ủng hộ và hưởng ứng của dân cư và cộng đồng doanh nghiệp; (iv) Thị trường; (v) Kết cấu hạ tầng thuận lợi.

- Luận án xác định hai nhóm chỉ tiêu đánh giá kết quả và đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố lớn.

6.2. Những phát hiện, đề xuất mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án:

- Các tiềm năng, thế mạnh của Thủ đô chưa được phát huy tối đa hiệu quả. CCKTN có nhiều điểm mới, tiến bộ (công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh, xuất hiện nhiều sản phẩm mới) song mức độ hiện đại hoá chưa cao. Tốc độ chuyển dịch CCKTN hướng tới mục tiêu PTBV còn chậm. Đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào hiệu quả phát triển của nền kinh tế còn hạn chế.

- Các nguyên nhân chủ yếu của hạn chế, yếu kém trong chuyển dịch CCKTN của Hà Nội đó là: (1) Công tác quản lý và điều hành chuyển dịch CCKTN còn nhiều bất cập; (2) Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý; (3) Thiếu các doanh nghiệp lớn; (4) Thiếu nhân lực chất lượng cao; (5) Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa hiện đại, đồng bộ; (6) Thị trường phát triển nhưng chưa bền vững.

- Để đảm bảo chuyển dịch CCKTN của thành phố Hà Nội đến năm 2030 theo hướng PTBV cần phải thực hiện đồng bộ 06 giải pháp cơ bản, đó là: (i) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN đối với chuyển dịch CCKTN đặc biệt có chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia phát triển, chuyển dịch CCKTN theo định hướng đã xác định; (ii) Đổi mới đầu tư đáp ứng yêu cầu chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV; (iii) Phát triển hệ thống doanh nghiệp với nhiều doanh nghiệp lớn và hoạt động có hiệu quả; (iv) Phát triển nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp và phát triển lĩnh vực công nghệ cao, ngành sản phẩm chủ lực; (v) Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại và đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh mạng; (vi) Phát triển đồng bộ các loại thị trường, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án được cấu trúc thành 04 chương, cụ thể là:

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH CỦA THÀNH PHỐ LỚN THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1. Tổng quan về cơ cấu kinh tế ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

Trên thế giới, trong số các nghiên cứu lý thuyết về chuyển dịch CCKT cần phải kể đến các học giả tiêu biểu đó là: Pasinetti (1981); Kuznets S; H. Chenery; Fisher; Rostow, W.W; Thirwall... Ở Việt Nam, nhiều nhà khoa học đã có nhiều nghiên cứu về vấn đề CCKTN và chuyển dịch CCKTN, tiêu biểu của các học giả: Nghiên cứu của Bùi Tất Thắng (2006), Ngô Doãn Vịnh (2006), Đoàn Thị Thu Hà (2010), Ngô Thắng Lợi (2012)... Qua tổng quan cho thấy đã có nhiều công trình nghiên cứu về CCKT (với 3 phương diện: CCKTN, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế), phân tích, xem xét chuyển dịch CCKT theo quan niệm truyền thống. Đó là cơ cấu của 3 khối ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tác giả đồng tình và kế thừa với các quan điểm, tư tưởng cho rằng cơ cấu là thuộc tính của nền kinh tế, nó quyết định tính chất và trình độ phát triển kinh tế. Nhìn chung các học giả chưa bàn sâu đến CCKTN với cách phân chia theo hướng hiện đại (lĩnh vực sản SXSP dịch vụ và SXSP vật chất; lĩnh vực CNC với phần còn lại; lĩnh vực SPCL với phần còn lại).

1.2. Tình hình nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững

Tác giả tổng quan 9 tài liệu nước ngoài và 22 tài liệu trong nước, tác giả thấy rằng chuyển dịch CCKT nói chung, CCKTN nói riêng theo hướng PTBV là xu hướng chung của các nước trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế. Tác giả kế thừa tư tưởng của lý thuyết PTBV của WCED đưa ra với tư tưởng là hiện đại hóa và thân thiện với môi trường là một vấn đề quan trọng không chỉ ở hiện tại mà cả tương lai. Đây là lý thuyết nền tảng được tác giả sử dụng trong luận án. Ngoài ra tác giả cũng nhận định đã có một số công trình nghiên cứu về chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV cấp quốc gia, vùng và địa phương cấp thành phố. Tuy nhiên, các nghiên cứu đưa ra một cách rời rạc và chưa có tính chất hệ thống mang tính lý thuyết về chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn theo hướng PTBV trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và CMCN 4.0. Hầu hết các học giả tiếp cận và phân tích chuyển dịch CCKTN theo quan điểm truyền thống. Hơn nữa, khi nghiên cứu về chuyển dịch CCKT các học giả cũng chưa đề cập đến tốc độ chuyển dịch CCKT gắn với hiệu quả phát triển kinh tế.

1.3. Tình hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng và điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững

Qua tổng quan 32 tài liệu bao gồm tài liệu nước ngoài và tài liệu trong nước, tác giả kế thừa lý thuyết phát triển dựa vào thể chế, với tư tưởng của lý thuyết đưa ra đối với CCKT của một thành phố, địa phương không thể không có một chính quyền có năng lực quản trị tốt và thân thiện với các nhà đầu tư. Tác giả đồng quan điểm và kế thừa lý thuyết phát triển kinh tế dựa vào vốn đầu tư với tư tưởng CCKT là hệ quả của đầu tư, gia tăng vốn đầu tư và thay đổi cơ cấu vốn đầu tư có ý nghĩa quyết định đến thay đổi tính chất, trình độ của CCKT đối với một quốc gia, một thành phố lớn. Ngoài ra, tác giả nhận định hầu hết các công trình nghiên cứu đề cập tới các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch CCKT như: Thị trường, điều kiện tự nhiên, chính sách của nhà nước, hệ thống kết cấu hạ tầng và nhân lực. Các công trình chưa đề cập đến các điều kiện cần thiết để chuyển dịch CCKTN, vai trò của nhà nước đối với chuyển dịch CCKTN. Đó là những vấn đề cần được tiếp tục bổ sung và làm rõ hơn.

1.4. Tình hình nghiên cứu về các tiêu chí đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững

Tác giả tổng quan các tài liệu trong và ngoài nước, đưa ra nhận định đã có một số công trình nghiên cứu về chỉ tiêu đánh giá chuyển dịch CCKT theo hướng PTBV ở cấp quốc gia và vùng kinh tế theo cách tiếp cận truyền thống tức là chỉ xác định tỉ trọng ngành nghề, khu vực kinh tế trong GDP theo cách phân chia cũ. Vì vậy, các vấn đề đánh giá chuyển dịch CCKTN theo cách tiếp cận hiện đại theo yêu cầu PTBV (đánh giá kết quả và đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào hiệu quả phát triển của thành phố lớn) cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu. Tác giả kế thừa phương pháp vec – tơ sử dụng đo lường tốc độ chuyển dịch CCKT và phương pháp phân tích chuyển dịch tỉ trọng của ngành SSA (shift - share analysis) để đo lường đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố lớn.

1.5. Tình hình nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố Hà Nội

Qua tổng quan 15 công trình nghiên cứu về phát triển, chuyển dịch CCKTN của thành phố Hà Nội cho thấy đã có một số công trình nghiên cứu về tăng trưởng và chuyển dịch CCKT, trong đó quan tâm đến tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch CCKT của thành phố Hà Nội nhưng các học giả chưa đề cập đến chuyển dịch CCKT gắn với yêu cầu PTBV và hiệu quả. Các kết quả nghiên cứu của các học giả cũng đã chỉ ra tăng trưởng kinh tế của Hà Nội vẫn ở mức chưa được như kỳ vọng, chuyển dịch CCKT nói chung và chuyển dịch CCKTN nói riêng còn nhiều hạn chế. Cho đến nay chưa thấy có công trình nào nghiên cứu một cách sâu sắc, có tính hệ thống về cơ sở lý luận và thực tiễn chuyển dịch CCKTN của thành phố Hà Nội theo hướng PTBV.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH CỦA THÀNH PHỐ LỚN THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Cơ cấu kinh tế ngành của thành phố lớn

2.1.1.1. Quan niệm về cơ cấu kinh tế

Ở Việt Nam tồn tại 2 cấp độ thành phố: thành phố trực thuộc trung ương (thành phố lớn) và thành phố trực thuộc tỉnh. CCKT của thành phố lớn có những đặc điểm khác biệt thuộc tính chất của thành phố lớn nhưng cũng có những nét giống CCKT của các tỉnh. Tác giả luận án cho rằng “CCKT của thành phố lớn là tổng thể những mối quan hệ tương quan về chất lượng và số lượng giữa các yếu tố cấu thành, trong đó thể hiện mối quan hệ đặc biệt giữa khối ngành dịch vụ và phần còn lại hình thành nên hệ thống kinh tế của thành phố lớn. Các bộ phận cấu thành nền kinh tế của thành phố, luôn vận động, chịu sự chi phối của nhiều yếu tố và hướng vào những mục tiêu nhất định. Quá trình hình thành, phát triển, hoàn thiện CCKT của thành phố cần điều khiển bởi cơ quan QLNN”. Với quan niệm trên, CCKTN của thành phố lớn có sự khác biệt với cơ cấu của các thành phố thuộc tỉnh.

2.1.1.2. Cơ cấu kinh tế ngành của thành phố lớn

Tác giả luận án đồng quan điểm với các học giả đã tổng quan và cho rằng “CCKTN là sự phản ánh quan hệ tỉ lệ giữa các ngành trong tổng thể kinh tế, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số và chất lượng giữa các ngành với nhau. Các mối quan hệ này được hình thành trong những điều kiện KTXH luôn luôn vận động và hướng vào những mục tiêu cụ thể”. Đối với các thành phố lớn, nhất là Thủ đô của các nước, CCKTN có những đặc điểm khác biệt, mang dấu ấn đặc thù của thành phố lớn CCKTN của thành phố lớn có những đặc điểm khác biệt thuộc tính chất của thành phố lớn. Từ đó tác giả cho rằng “CCKTN của thành phố lớn là sự phản ánh quan hệ tỉ lệ giữa khối ngành dịch vụ với công nghiệp sử dụng CNC và nông nghiệp đô thị trong hệ thống kinh tế của thành phố. Nói cụ thể hơn CCKTN của thành phố lớn là quan hệ tỉ lệ giữa các khối ngành dịch vụ với phần còn lại mang dấu ấn đặc thù của thành phố lớn, phản ánh trình độ phân công lao động xã hội, trình độ phát triển của thành phố lớn”.

Để nhận diện CCKTN của thành phố lớn, ngoài cách phân định truyền thống, luận án đã đưa thêm tiêu chí xem xét mới. Đó là xem xét tương quan giữa SXSP vật chất và SXSP dịch vụ, giữa lĩnh vực CNC với phần còn lại; giữa lĩnh vực SPCL với phần còn lại để nhìn nhận các yếu tố cấu thành chi tiết hơn, phù hợp hơn với xu thế phát triển kinh tế hiện đại.

❖ Cơ cấu nội bộ ngành của thành phố lớn

+ **Cơ cấu ngành dịch vụ:** Đối với thành phố lớn, ngành dịch vụ có vai trò

quyết định.

+ **Cơ cấu ngành công nghiệp:** Công nghiệp mang đậm nét (tính chất và trình độ) của một thành phố lớn đó là công nghiệp CNC, có nhiều VA và thân thiện với môi trường.

+ **Cơ cấu ngành nông nghiệp:** Nông nghiệp của khu vực ven đô mang tính chất của sản xuất nông nghiệp đô thị sinh thái.

+ **Cơ cấu lĩnh vực công nghệ cao và phần còn lại**

Trong CCKTN đối với thành phố lớn lĩnh vực CNC có ý nghĩa quyết định, gồm: (i) *Nông nghiệp CNC*; (ii) *Công nghiệp CNC*, (iii) *Dịch vụ CNC*.

+ **Cơ cấu lĩnh vực sản phẩm chủ lực và phần còn lại**

Đối với bất cứ thành phố lớn nào đều phải có những SPCL để thể hiện rõ đặc thù kinh tế của thành phố lớn và góp phần tạo nên đặc thù kinh tế cho quốc gia.

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố lớn theo hướng phát triển bền vững

2.1.2.1. Quan niệm và bản chất của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố lớn theo hướng phát triển bền vững

Từ đặc điểm của thành phố lớn và yêu cầu về PTBV của nền kinh tế, tác giả luận án quan niệm “*Chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn theo hướng PTBV được hiểu là việc thay đổi, làm mới CCKTN của thành phố lớn theo hướng hiện đại và theo đuổi mục tiêu PTBV. Biểu hiện của nó được thể hiện qua kết quả chuyển dịch CCKTN và đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố lớn. Đồng thời chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn theo hướng PTBV phải đảm bảo yêu cầu bền vững đối với bản thân việc chuyển dịch CCKTN và góp phần vào việc PTBV của cả nền kinh tế*”.

Bản chất của chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn theo hướng PTBV thể hiện qua kết quả và đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố lớn, đó là:

❖ Kết quả của chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn theo hướng PTBV

(i) *Các bộ phận cấu thành chủ yếu đổi mới tiến bộ*

+ Loại bỏ bộ phận ngành (phân ngành, ngành sản phẩm) tuy đang có nhưng không còn hiệu quả hoặc đang và sẽ có hiệu quả quá thấp.

+ Giảm bộ phận ngành (phân ngành, ngành sản phẩm) đang có nhưng hiệu quả không cao và có khả năng cạnh tranh không cao.

+ Phát triển mới bộ phận ngành (phân ngành, ngành sản phẩm) có hiệu quả cao, có khả năng cạnh tranh cao cả ở hiện tại và trong tương lai.

(ii) *Bộ phận sản phẩm CNC, SPCL, sản phẩm hàng hóa tăng lên trong trạng thái ổn định*

Trong bối cảnh CMCN 4.0, khi tri thức và KHCN mới sẽ dần thay thế và tiết giảm vai trò của các yếu tố đầu vào, nền kinh tế phát triển dựa trên nền tảng trí tuệ cao và CNC, các ngành cần phát triển dựa trên nền tảng trí tuệ và CNC, cụ thể:

+ Phát triển các ngành có VA cao, lĩnh vực CNC sử dụng thiết bị tiêu hao ít năng lượng, ít có ô nhiễm môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; Các ngành sản phẩm đã được sản xuất trên quy mô lớn của địa phương.

+ Phát triển các ngành phát huy được tiềm năng lợi thế (cả tĩnh và động), thể hiện rõ tính đặc thù của địa phương, dẫn dắt các ngành khác phát triển.

(iii) Xuất hiện bộ phận tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và mạng phân phối toàn cầu

Trọng tâm chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn là phát triển mạnh ngành sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

❖ Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành vào hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố lớn

(i) NSLĐ, GRDP/người, tỉ lệ người giàu gia tăng ổn định

(ii) Môi trường được giữ vững và cải thiện

(iii) Tạo ra sự phát triển hài hòa, nhịp nhàng cho kinh tế thành phố

2.1.2.2. Phương thức chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố lớn theo hướng phát triển bền vững

❖ Thay đổi cơ cấu đầu tư và cách thức đầu tư phát triển

Kế thừa lý thuyết phát triển kinh tế dựa vào vốn đầu tư. Luận án đưa quan điểm muốn thay đổi định hướng sản xuất hay đổi mới công nghệ cần phải có vốn đầu tư và thực hiện đầu tư phát triển, điều này giữ vai trò quyết định tới sự chuyển dịch CCKTN.

❖ Phát triển doanh nghiệp lớn, có tiềm lực về tài chính, công nghệ

Dựa trên các bài học kinh nghiệm thành công của một số thành phố lớn trên thế giới. Luận án đưa ra một trong những phương thức chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV đó là phát triển doanh nghiệp lớn, có tiềm lực về tài chính, được xem là nhân tố động lực, định vị phát triển của thành phố lớn.

2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng và điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố lớn theo hướng phát triển bền vững

2.1.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố lớn theo hướng phát triển bền vững

❖ Các yếu tố bên trong, gồm: *(i) Chính quyền địa phương và năng lực quản lý nhà nước; (ii) Vị trí địa lý và kết cấu hạ tầng kỹ thuật; (iii) Độ lớn của thành phố (thể hiện ở quy mô kinh tế, quy mô dân số và nhân lực); (iv) Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên*

❖ Yếu tố bên ngoài, gồm: *(i) Ảnh hưởng của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và thị trường toàn cầu; (ii) Ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; (iii) Ảnh hưởng của cộng đồng kinh tế ASEAN; (iv) Ảnh hưởng của chiến lược phát triển quốc gia tới sự phát triển kinh tế và chuyển dịch CCKTN của mỗi địa phương*

2.1.3.2. Điều kiện để chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững

❖ Điều kiện 1: Ý chí và quyết tâm chính trị của Chính quyền địa phương

Kế thừa tư tưởng của lý thuyết phát triển dựa vào thể chế đó là sự thành bại của các nền kinh tế trên thế giới là do thể chế kinh tế quyết định. Chuyển dịch CCKTN của một thành phố lớn theo hướng PTBV không thể không có một chính quyền có năng lực quản trị tốt và thân thiện với các nhà đầu tư.

❖ Điều kiện 2: Đội ngũ doanh nghiệp và nhà đầu tư có tiềm lực tài chính và tiềm lực công nghệ (gắn liền với vốn đầu tư), hưởng ứng mạnh mẽ đối với chủ trương chuyển dịch CCKTN của địa phương

Doanh nghiệp chính là chủ thể đóng góp vào quá trình định hướng, đầu tư, quản lý và tổ chức sản xuất ra các sản phẩm của một nền kinh tế. Các doanh nghiệp lớn, mang tính toàn cầu sử dụng công nghệ hiện đại sẽ quyết định tính chất và trình độ của CCKTN của mỗi quốc gia và của mỗi địa phương.

❖ Điều kiện 3: Sự ủng hộ và quyết tâm của người dân và cộng đồng doanh nghiệp

Sự tham gia đóng góp và ủng hộ của người dân và cộng đồng doanh nghiệp là yếu tố hết sức quan trọng đảm bảo sự thành công của chuyển dịch CCKTN. Cần tăng cường sự tham gia của người dân trong tất cả các hoạt động là cách làm tốt nhất để phát huy được sự tham gia đóng góp của người dân, trách nhiệm của người dân cho các chương trình chuyển dịch CCKTN.

❖ Điều kiện 4: Thị trường

Thị trường quy định chất lượng sản phẩm và dịch vụ, nên tác động trực tiếp đến quy mô, trình độ phát triển của các cơ sở kinh tế. Để cạnh tranh tốt, các ngành kinh tế trong mỗi quốc gia, mỗi địa phương cần phải tạo ra những sản phẩm có tính tới vấn đề chu kỳ sống của sản phẩm đang trong xu thế ngày càng rút ngắn hơn.

❖ Điều kiện 5: Khả năng kết cấu hạ tầng có lợi cho chuyển dịch CCKTN

Kết cấu hạ tầng đi liền với chi phí đầu vào thấp luôn luôn được xem là điều kiện tối quan trọng để thu hút các nhà đầu tư và để chuyển dịch CCKTN thành công.

2.1.4. Các tiêu chí đánh giá kết quả và đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành vào hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố lớn

2.1.4.1. Đánh giá kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững

❖ Đánh giá xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

(i) Đánh giá sự thay đổi quy mô, tỉ trọng các ngành trong GRDP thành phố lớn

$$T_i = (GRDP_i : GRDP).100\% \quad (1)$$

Trong đó:

- + T_i : Tỷ trọng đóng góp của ngành i trong GRDP thành phố
- + $GDRP_i$: Giá trị tăng thêm của ngành i

+ GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố

T_i càng lớn phản ánh tỷ trọng đóng góp của ngành i vào tổng sản phẩm quốc nội của thành phố càng lớn.

(ii) *Đánh giá tốc độ tăng trưởng khối ngành SXSP dịch vụ so với tốc độ tăng trưởng khối ngành SXSP sản xuất*

$$H_1 = (T_{spdv} : T_{spvc}) \text{ (lần)} \quad (2)$$

Trong đó:

+ T_{spdv} : Tốc độ tăng của khối ngành SXSP dịch vụ

+ T_{spvc} : Tốc độ tăng của khối ngành SXSP vật chất

(iii) *Đánh giá sự thay đổi quy mô, tỉ trọng lĩnh vực CNC trong GRDP thành phố lớn*

$$H_2 = T_{cnc_i} - T_{cnc_0} ; \% \quad (3)$$

H_2 phản ánh mức chênh lệch giữa tỉ trọng lĩnh vực CNC (T_{cnc}) năm cuối kỳ so năm đầu kỳ nghiên cứu. H_2 càng lớn mức thay đổi tỉ trọng lĩnh vực CNC trong GRDP gia tăng và chứng tỏ chuyển dịch CCKTN có hiệu quả. T_{cnc} là tỉ trọng của VA của lĩnh vực CNC trong tổng GRDP; nó được tính bằng (%). Tỉ trọng của lĩnh vực CNC trong tổng GRDP được tính như sau:

$$T_{cnc} = (GRDP_{cnc} : GRDP).100\%$$

Trong đó:

+ $GRDP_{cnc}$: Giá trị tăng thêm của lĩnh vực CNC

+ GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố

(iv) *Đánh giá sự thay đổi quy mô, tỉ trọng ngành SPCL trong GRDP thành phố lớn*

$$H_3 = T_{spcl_i} - T_{spcl_0} ; \% \quad (4)$$

H_3 phản ánh mức chênh lệch giữa tỉ trọng SPCL (T_{spcl}) năm cuối kỳ so năm đầu kỳ nghiên cứu. H_3 càng lớn mức thay đổi tỉ trọng SPCL trong GRDP gia tăng và chứng tỏ chuyển dịch CCKTN có hiệu quả. T_{spcl} là tỉ trọng của VA của SPCL trong tổng GRDP; nó được tính bằng (%). Tỉ trọng SPCL trong tổng GRDP được tính như sau:

$$T_{spcl} = (GRDP_{spcl} : GRDP).100\%$$

Trong đó:

+ $GRDP_{spcl}$: Giá trị tăng thêm của ngành SPCL

+ GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố

❖ **Đánh giá tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành**

Sử dụng phương pháp vec-tơ để đo lường tỉ trọng VA của từng ngành trong nền kinh tế, đánh giá tốc độ chuyển dịch CCKTN. Theo phương pháp này, mỗi CCKTN trong một giai đoạn được thể hiện bằng một vec-tơ trên cơ sở tính toán chỉ số phản ánh cơ cấu VA của từng ngành trong nền kinh tế.

Góc φ hợp bởi hai vec-tơ cơ cấu này sẽ cho biết sự thay đổi CCKTN giữa hai thời kỳ nghiên cứu. Sự thay đổi CCKTN sẽ được tính toán dựa trên giá trị $\cos\varphi$ theo công thức sau:

$$\cos \varphi = \frac{\sum_{i=1}^n S_i(t_0)S_i(t_1)}{\sqrt{\sum_{i=1}^n S_i^2(t_0) \cdot \sum_{i=1}^n S_i^2(t_1)}}$$

Trong đó: $S_i(t_0)$, $S_i(t_1)$ là tỉ trọng VA của ngành i tại kỳ gốc và tỉ trọng VA của ngành i trong GRDP thành phố kỳ nghiên cứu; φ được coi là góc hợp bởi hai vector cơ cấu $S(t_0)$ và $S(t_1)$.

Do $S_i(t_0)$, $S_i(t_1) \geq 0$ nên $\cos \varphi \geq 0$ (theo tính chất của hàm Cos), nói cách khác góc φ sẽ chỉ nằm trong góc phần tư thứ nhất của vòng tròn lượng giác tức là φ luôn có giá trị từ 0^0 đến 90^0 (độ góc) hay $0^0 < \varphi < 90^0$ hay nếu biết giá trị của $\cos \varphi$ thì sẽ tính được ngay giá trị của góc φ .

Nếu gọi k là tốc độ chuyển dịch CCKTN thì k được tính theo công thức:

$$k = \frac{\varphi}{90^0} * 100\%$$

+ Khi $\cos \varphi = 0$ hay $\varphi = 90^0$, khi đó tốc độ chuyển dịch $k = 1$, chứng tỏ chuyển dịch CCKTN là nhanh (lớn) nhất.

+ Khi $\cos \varphi = 1$ hay $\varphi = 0^0$, khi đó tốc độ chuyển dịch $k = 0$, chứng tỏ không có chuyển dịch CCKTN.

Như vậy, góc φ càng lớn ($\cos \varphi$ càng nhỏ), k càng lớn thì mức độ chuyển dịch CCKTN càng mạnh (nhanh) và ngược lại.

2.1.4.2. Đánh giá đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành vào hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố lớn

(1) Đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng NSLĐ

Bước 1: Tính chỉ số so sánh về năng suất lao động (H_4)

$$H_4 = [(N_{si} - N_{s0}) : N_{s0}] \cdot 100; \% \quad (5)$$

H_4 phản ánh mức chênh lệch giữa NSLĐ (N_s) năm cuối kỳ so năm đầu kỳ nghiên cứu. H_4 càng lớn càng tốt, thể hiện chuyển dịch CCKTN đúng hướng. NSLĐ được tính bằng biểu thức sau:

$$N_s = \text{GRDP} : L$$

Trong đó: + GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố

+ L: Lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (lao động xã hội)

NSLĐ càng cao càng tốt, tốc độ tăng NSLĐ càng nhanh càng tốt và ngược lại. Điều đó chứng tỏ chuyển dịch CCKTN có hiệu quả và ngược lại.

Bước 2: Tính phần đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng NSLĐ

Để tính toán được mức độ đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng NSLĐ của nền kinh tế tác giả kế thừa và sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng của ngành để đo lường tỷ lệ đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng NSLĐ.

(2) Đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng GRDP/người

Bước 1: Tính chỉ số so sánh về GRDP/người (H_5)

$$H_5 = [(G_i - G_0) : G_0].100; \% \quad (6)$$

H5 phản ánh mức chênh lệch về GRDP/người giữa năm cuối kỳ và năm đầu kỳ. H5 càng lớn càng tốt bởi điều đó chứng tỏ chuyển dịch CCKTN đúng hướng và có hiệu quả. Trong đó GRDP/người (G) được tính theo biểu thức sau:

$$G = \text{GRDP} : D$$

Trong đó: + GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố
+ D: Dân số

G càng lớn và tăng càng nhanh càng tốt và ngược lại. Khi G lớn nghĩa là số người nghèo sẽ ít hoặc không có.

Bước 2: Tính phần đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng GRDP/người

NSLĐ và GRDP/người có quan hệ mật thiết với nhau, NSLĐ càng lớn thì GRDP/người càng lớn và ngược lại. Để tính toán được mức độ đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng GRDP/người của nền kinh tế tác giả kế thừa và sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng của ngành để đo lường tỷ lệ đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng GRDP/người.

(3) Đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng độ mở của nền kinh tế

Độ mở của nền kinh tế có quan hệ mật thiết với NSLĐ. Độ mở của nền kinh tế biểu hiện khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, sức cạnh tranh quốc gia và thực tế xuất khẩu hàng hóa ra thế giới. NSLĐ càng cao khả năng cạnh tranh càng lớn và do đó xuất khẩu càng lớn do đó độ mở nền kinh tế càng cao. Theo nguyên lý này, việc phân tích tỷ lệ đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng độ mở của nền kinh tế được triển khai theo 2 bước như sau:

Bước 1: Tính chỉ số so sánh về độ mở của nền kinh tế (H6)

$$H_6 = \text{HM}_i - \text{HM}_0 ; \% \quad (7)$$

H6 càng lớn chứng tỏ độ mở kinh tế (M) gia tăng và chứng tỏ chuyển dịch CCKTN có hiệu quả. M là tỷ suất hàng hóa hay độ mở của nền kinh tế; nó được tính bằng (%). Độ mở kinh tế được tính bằng biểu thức sau:

$$M = (X : \text{GRDP}).100 (\%)$$

Trong đó:

+ X: Tổng giá trị xuất khẩu
+ GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố

M càng lớn càng chứng tỏ rằng sức cạnh tranh của hàng hóa tốt tức là nền kinh tế có chuyển dịch CCKTN hiệu quả.

Bước 2: Tính phần đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào gia tăng độ mở của nền kinh tế

(4) Chỉ số so sánh về vốn đầu tư cần thiết để tạo ra 1 đơn vị GRDP (H7)

H7 càng lớn càng tốt, tức là mức giảm số vốn đầu tư cần thiết để tạo ra 1 đơn vị GRDP. Điều đó minh chứng rằng, chuyển dịch CCKTN có hiệu quả.

$$H_7 = [(\text{ICOR}_i - \text{ICOR}_0)] \quad (8)$$

$$\text{ICOR} = V : \Delta\text{GRDP}$$

Trong đó:

+ V: Tổng vốn đầu tư xã hội đã thực hiện

+ ΔGRDP : Phần gia tăng tổng sản phẩm quốc nội của thành phố trong thời kỳ nghiên cứu

(5) Chỉ số so sánh về tiêu tốn điện năng (H_8)

$$H_8 = [(\text{HĐ}_i - \text{HĐ}_0) : \text{HĐ}_0] \cdot 100 ; \% \quad (9)$$

H_8 càng lớn càng chứng tỏ mức tiêu tốn điện năng giảm mạnh và điều đó thể hiện chuyển dịch CCKTN đúng hướng, có hiệu quả. Ngược lại nếu mức tiêu tốn điện năng để tạo ra 1 đô la Mỹ GRDP càng cao thì hiệu quả càng thấp và chuyển dịch CCKTN không hợp lý.

$$\text{HĐ} = \text{Đ} : \text{GRDP}$$

Trong đó:

+ Đ: Tổng sản lượng điện đã tiêu thụ trên địa bàn thành phố

+ GRDP: Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố

(6) Chỉ số so sánh về tốc độ tăng trưởng GRDP (T_g ; của mỗi năm hay trung bình năm của thời kỳ)

$$H_9 = T_{gi} - T_{g0}; \% \quad (10)$$

T được tính bằng biểu thức:

$$T_g = \sqrt[n-1]{\frac{\text{GRDPI}}{\text{GRDP}_0}}$$

Trong đó: + GRDP₀ và GRDPI: Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố năm gốc và năm cuối kỳ nghiên cứu

+ n-1: Số năm tính toán (Ví dụ tính tốc độ tăng GRDP trong giai đoạn từ 2010 đến 2015 thì số năm tính toán là 15-10= 5 năm).

2.1.4.3. Tương quan giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững và chỉ tiêu hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố lớn

Tương quan giữa thay đổi tỉ trọng các bộ phận cấu thành CCKTN với thay đổi NSLĐ, GRDP/người, được phân tích thông qua các chỉ số: (i) Tương quan giữa thay đổi tỷ trọng lĩnh vực CNC trong CCKTN với thay đổi NSLĐ, GRDP/người của thành phố lớn; (ii) Tương quan giữa thay đổi tỷ trọng SPCL trong CCKTN với thay đổi NSLĐ, GRDP/người của thành phố lớn

2.2. Kinh nghiệm thực tiễn về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và những bài học rút ra cho thành phố Hà Nội

Qua nghiên cứu và phân tích kinh nghiệm chuyển dịch CCKTN của một số thành phố trong nước (TP.HCM, Đà Nẵng) và ngoài nước (Incheon, Thẩm Quyển) tác giả đã rút ra một số bài học cho thành phố Hà Nội, trong đó đáng chú ý là bài học về lựa chọn CCKTN với những lĩnh vực mũi nhọn, chủ đạo và phải có những điều kiện để chuyển dịch.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2009 - 2017

3.1. Các yếu tố ảnh hưởng và điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố Hà Nội giai đoạn 2009 – 2017

3.1.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

+ *Điểm mạnh*: Có vị trí địa lý chính trị, kinh tế đặc biệt, có nguồn nhân lực tốt, có nhiều tiềm năng du lịch..., để phát triển kinh tế và thúc đẩy chuyển dịch CCKTN.

+ *Điểm yếu*: Do sự phát triển quá nhanh của quá trình đô thị hóa đã gây nhiều bất lợi cho PTBV

+ *Cơ hội*: Các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia, các tổ chức quốc tế lựa chọn Hà Nội vào danh sách đối tác quan trọng, kết nối Hà Nội với thế giới.

+ *Thách thức*: Cạnh tranh thu hút đầu tư nhất là thu hút các dự án đầu tư lớn, sử dụng CNC càng trở nên gay gắt. Cải cách hành chính đang là việc cấp bách và phải làm kiên quyết. Chính sách đang là điểm bất cập lớn cần cải cách sớm.

3.1.2. Các điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

3.1.2.1. Ý trí chính trị và quyết tâm của chính quyền địa phương

Các chính sách không theo kịp yêu cầu chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV. Chính sách thu hút FDI hướng tới việc chuyển giao công nghệ để thực hiện tăng trưởng theo chiều sâu ít được thực hiện. Việc cải thiện môi trường kinh doanh đánh giá thông qua các chỉ số PCI, PAPI cho thấy hầu hết các năm Hà Nội các chỉ số PCI, PAPI đều đứng thứ 4 trong 5 thành phố lớn. Những hạn chế về môi trường kinh doanh đang gây trở ngại lớn cho Hà Nội trong việc thu hút đầu tư từ các đối tác chiến lược, điều này ảnh hưởng lớn đến việc chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV.

3.1.2.2. Đội ngũ doanh nghiệp và nhà đầu tư

Trong giai đoạn 2009 - 2017 số lượng doanh nghiệp Hà Nội tăng lên 2,7 lần. Nhìn từ góc độ quy mô doanh nghiệp cho thấy, đội ngũ doanh nghiệp lớn chiếm từ 1,9-3,5% (chưa có doanh nghiệp lớn có ý nghĩa tầm toàn cầu, doanh nghiệp cỡ vừa để có thể sớm trở thành doanh nghiệp lớn), đây đang là một rào cản lớn đối với đổi mới công nghệ, phát huy được lợi thế về quy mô, chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV.

3.1.2.3. Sự ủng hộ và quyết tâm của người dân và cộng đồng doanh nghiệp

Nhiều nhà đầu tư, người dân chưa thể hiện trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp phát triển Thủ đô, rất nhiều dự án treo không triển khai gây lãng phí tài nguyên đất. Nhìn chung ở cả nội đô và vùng ven đô phát triển kinh tế chưa

được tổ chức theo hướng quy mô lớn.

3.1.2.4. Sự phát triển của thị trường

Sự phát triển thị trường chưa bền vững thể hiện ở sự liên thông giữa thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước và nước ngoài còn hạn chế, thị trường KHCN chưa phát triển, chưa gắn với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các quy định về quyền tác giả, bảo hộ sở hữu công nghiệp, chuyển giao công nghệ... vẫn chưa tạo điều kiện cho việc giao dịch về khoa học, công nghệ theo cơ chế thị trường.

3.1.2.5. Kết cấu hạ tầng đô thị phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị Hà Nội đã được quan tâm đầu tư và được quan tâm theo hướng hiện đại, sân bay cùng nhiều tuyến đường, nút giao thông quan trọng đã hoàn thành nhưng phát triển chưa đồng bộ, đặc biệt hạ tầng kết nối số và an ninh mạng chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển trong bối cảnh CMCN 4.0.

3.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố Hà Nội theo hướng phát triển bền vững

3.2.1. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội

Nhìn chung, trong giai đoạn 2009 - 2017 kinh tế thành phố Hà Nội có chuyển biến tiến bộ nhưng chậm. GRDP/người, thu nhập và cuộc sống của người dân không ngừng được nâng cao, tỉ lệ người nghèo đã giảm xuống... Tuy vậy, mức tiêu hao điện năng kwh/GRDP còn ở mức cao và có xu hướng tăng lên, chỉ số ICOR còn ở mức cao. Tỉ lệ thất nghiệp từ 3,18% (năm 2008) giảm xuống 2,4% (năm 2017) vẫn ở mức cao. Hà Nội vẫn có khoảng cách xa TP.HCM về GRDP, thu NSNN, kim ngạch xuất khẩu và thu hút FDI.

3.2.2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững

3.2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu các khối ngành lớn

❖ Xu hướng chuyển dịch CCKTN

Xét theo khối ngành lớn, tỉ trọng đóng góp của ngành dịch vụ vào GRDP Hà Nội chưa phù hợp với xu hướng phát triển của các nền kinh tế hiện đại nếu so sánh với thủ đô các nước trên thế giới. Tương quan phát triển giữa hai khối: sản xuất SPVC và sản xuất SPDV chưa hợp lý (khối sản xuất SPVC tăng 1% thì khối sản xuất SPDV chỉ tăng khoảng 1,03%). Xét theo lĩnh vực CNC, tỉ trọng lĩnh vực CNC trong GRDP thành phố luôn có xu hướng tăng chậm, chưa đạt được so với mục tiêu kế hoạch là 42-45% tỉ trọng lĩnh vực CNC trong GRDP trở lên, chưa tạo ra trụ cột để nền kinh tế bứt tốc và phát triển có hiệu quả. Xét theo lĩnh vực SPCL, tỉ trọng ngành SPCL luôn có xu hướng tăng lên trong CCKTN từ năm 2008 đến nay (đến nay 2017 có 04 SPCL thuộc các ngành dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp), điều này thể hiện một xu hướng phù hợp với yêu cầu về PTBV, tuy nhiên có biểu hiện trì trệ, chưa đạt được so yêu cầu về

hiệu quả kinh tế, chưa tạo ra trụ cột để nền kinh tế bứt tốc và phát triển có hiệu quả. Việc phát triển mới bộ phận ngành (phân ngành, ngành sản phẩm) có hiệu quả cao, có khả năng cạnh tranh cao cả ở hiện tại và trong tương lai rất chậm chạp, điều này chứng tỏ chuyển dịch CCKTN chưa hiệu quả, nền kinh tế chưa hiện đại.

❖ **Tốc độ chuyển dịch CCKTN**

Sử dụng phương pháp véc - tơ, tính toán hệ số chuyển dịch CCKTN của Hà Nội cho thấy tốc độ chuyển dịch CCKTN giai đoạn 2009 - 2017 theo ba nhóm ngành lớn đạt giá trị của góc φ đạt $3^{\circ}07'$, tốc độ chuyển dịch là 3,41%, thấp hơn so với tốc độ chuyển dịch CCKTN của Đà Nẵng, TP.HCM, tốc độ chuyển dịch CCKTN chưa ổn định qua các năm. Xem xét theo tiêu chí khối ngành hướng tới mục tiêu PTBV cho thấy hầu hết giá trị của góc φ đều thấp hơn $3^{\circ}07'$ tức là chậm hơn tốc độ chuyển dịch chung ngoại trừ ngành SPCL. Chuyển dịch CCKTN hướng tới mục tiêu PTBV đang có biểu hiện trì trệ.

3.2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ

Dịch vụ ở Thủ đô đã phát triển nhanh, đa dạng và tốt lên. Tuy nhiên dịch vụ chưa tương xứng và đủ tầm của một thành phố lớn - Thủ đô của Việt Nam. Những lĩnh vực dịch vụ đặc thù của thành phố lớn như tài chính ngân hàng, KHCN, đào tạo và chăm sóc sức khỏe hướng ngoại (phục vụ người nước ngoài), khách sạn và nhà hàng, trung tâm vui chơi giải trí... phát triển chưa tương xứng với yêu cầu của Thủ đô. Tốc độ chuyển dịch xét theo yêu cầu của chuyển dịch theo hướng PTBV giá trị góc φ đạt $2^{\circ}23'$, tốc độ chuyển dịch là 2,48% rất chậm chạp có biểu hiện trì trệ, tốc độ chuyển dịch không ổn định, chưa đạt được mục tiêu đề ra.

3.2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp

Xét theo yêu cầu tính chất của CCKTN cho thấy chuyển dịch CCKT nội ngành công nghiệp của Hà Nội còn nhiều bất ổn. Hầu hết các ngành sản xuất, các doanh nghiệp chưa tham gia được cái chuỗi giá trị toàn cầu và mạng phân phối toàn cầu, phần lớn các SPCL của Hà Nội phục vụ nhu cầu thị trường trong nước, hiện nay thành phố vẫn chưa tìm được sản phẩm công nghiệp chủ lực của kinh tế tri thức. Các ngành công nghiệp nguồn, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển.

3.2.2.4. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp

Điểm yếu nổi bật của nông nghiệp Hà Nội là chưa thể hiện rõ nền nông nghiệp đô thị (mang đặc điểm đô thị và phục vụ trực tiếp cho đô thị lớn). Tốc độ chuyển dịch nội bộ ngành nông nghiệp xét theo mục tiêu bền vững là rất chậm chạp, ứng dụng CNC trong sản xuất nông nghiệp cũng vẫn còn chậm, độ an toàn và giá trị kinh tế, chất lượng của các sản phẩm lương thực, thực phẩm còn chưa cao, tỉ trọng sản phẩm có chất lượng cao còn rất thấp. Những sản phẩm sinh thái, chất lượng cao... tăng chậm.

3.2.2.5. Chuyển dịch cơ cấu xét theo yêu cầu ứng dụng công nghệ cao

Số lượng các doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp lớn có tiềm lực đầu tư, ngân hàng và các tổ chức quốc tế đã tập trung khá đông tại Hà Nội, tuy nhiên sau 10 năm giá trị góc ϕ đạt 1044', tốc độ chuyển dịch lĩnh vực CNC chỉ là 1,83% là rất nhỏ. Điều này cho thấy nền kinh tế của Hà Nội chưa thực sự hiện đại. Nguyên nhân của điều này là do yêu cầu vốn đầu tư vào hạ tầng rất lớn trong khi dòng vốn FDI vào lĩnh vực CNC như ngành dịch vụ logistics, bưu chính - viễn thông, y tế, văn hoá, giáo dục và đào tạo (đạt tỉ lệ 5%); chuyên môn KHCN 3,5%..., khi tỉ lệ đầu tư của Hà Nội còn thấp, từ năm 2011 đến năm 2016 tỉ lệ đầu tư cho KHCN/GRDP của Hà Nội nhìn chung xoay quanh mức 0,8%.

3.2.3. Đánh giá đóng góp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành vào hiệu quả phát triển của thành phố Hà Nội

3.2.3.1. Về năng suất lao động

NSLĐ tăng chậm qua các năm, chưa ổn định và vẫn còn ở mức thấp so với yêu cầu của thành phố lớn. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn của các ngành kinh tế hướng tới mục tiêu bền vững còn thấp: ngành dịch vụ (5,50%), lĩnh vực CNC (8,93%) và SPCL (7,61%) và đang có dấu hiệu chậm dần. Đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào mức gia tăng NSLĐ phần lớn dựa trên sự mở rộng các yếu tố đầu vào sản xuất thông qua việc dịch chuyển nguồn lao động từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao hơn ít được chú trọng đến năng lực và độ sâu công nghệ dẫn đến sự cải thiện NSLĐ trong nội tại từng ngành kinh tế chưa nhiều. Yếu tố KHCN được coi là ảnh hưởng lớn đến NSLĐ, tuy vậy việc ứng dụng KHCN vào nền kinh tế, vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp lại chưa đáp ứng được yêu cầu, công nghệ sản xuất còn ở trình độ thấp.

3.2.3.2. Về GRDP bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người chưa cao, tốc độ tăng GRDP/người chưa đạt được so với yêu cầu của thành phố lớn, bình quân đầu người trung bình giai đoạn 2009 - 2017 đạt 6,93%/năm. So với thủ đô một số nước khác trong khu vực thì GRDP/người vẫn thấp hơn, nằm trong nhóm thấp nhất trong khu vực Đông – Nam Á, chưa đạt được yêu cầu đối với thành phố lớn. Tốc độ chuyển dịch CCKTN chậm, các ngành kinh tế hướng tới mục tiêu PTBV có tốc độ tăng NSLĐ thấp.

3.2.3.3. Về độ mở của nền kinh tế

Nhìn chung độ mở kinh tế còn hạn chế và gia tăng chậm. Đối với Hà Nội, độ mở của nền kinh tế còn hạn chế, mới được khoảng 68% (thấp hơn so mức của cả nước là khoảng 82%). Chuyển dịch CCKTN có đóng góp lớn vào gia tăng độ mở của nền kinh tế, tuy vậy mức đóng góp này chưa phù hợp với yêu cầu của Thủ đô, chuyển dịch CCKTN chưa hướng mạnh về xuất khẩu, chưa tạo ra sự ổn định về độ mở của nền kinh tế, chưa tạo ra nhiều hàng hóa tham gia thị trường thương mại thế giới và phần nào chỉ ra rằng hiệu quả phát triển kinh tế và sức cạnh tranh sản phẩm chưa ổn định.

3.2.3.4. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hệ số ICOR không giảm vẫn có xu hướng tăng điều này được giải thích là tổng quy mô đầu tư còn ít và mới chỉ đáp ứng được khoảng 70% nhu cầu mà đã được dự án quy hoạch tính toán. Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, thiếu trọng tâm, tình trạng thất thoát, lãng phí chưa thực sự gắn với các định hướng ưu tiên về phát triển, chậm đổi mới thể chế huy động. Cách thức và phương thức phân bổ, sử dụng nguồn lực vẫn còn thiên về phát triển chiều rộng, trong ngắn hạn. Đến nay, nhìn chung vẫn chưa hình thành được các tiêu chí cụ thể trong việc xác định “tính ưu tiên” trong các dự án đầu tư, hướng tới mục tiêu chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV.

3.2.3.5. Mức tiêu tốn điện năng

Tiêu hao điện năng để sản xuất ra GRDP (Kwh/GRPD) của thành phố có xu hướng tăng chứng tỏ mức tiêu tốn điện năng tăng giảm không ổn định trong khi cả nước tiêu hai điện năng trên một đơn vị GDP có xu hướng giảm, ảnh hưởng mục tiêu bảo vệ môi trường, thân thiện với môi trường.

3.2.3.6. Tốc độ tăng GRDP

Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức khá trung bình tăng 7,41%/ năm, cao hơn gấp 1,58 lần so với mức tăng trưởng của cả nước, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng của các năm không ổn định. Đóng góp tăng trưởng của các ngành kinh tế bảo đảm mục tiêu PTBV (lĩnh vực CNC, SPCL) cho kinh tế thành phố còn thấp (dưới 15%). Tăng trưởng kinh tế của Thủ đô chưa thể hiện được vai trò đầu tàu của tăng trưởng trong vùng cũng như cả nước (thấp hơn TP.HCM, Đà Nẵng, Bắc Ninh...)

3.2.3.7. Tương quan giữa mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và chỉ tiêu hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố Hà Nội

Tương quan giữa thay đổi tỉ trọng lĩnh vực CNC trong CCKTN với thay đổi NSLĐ (1: 2,73), giữa thay đổi tỉ trọng lĩnh vực CNC trong CCKTN với thay đổi GRDP/người (1: 2,30), giữa thay đổi tỉ trọng SPCL trong CCKTN với thay đổi NSLĐ (1: 1,24); giữa thay đổi tỉ trọng lĩnh vực CNC trong CCKTN với thay đổi GRDP/người (1: 1,05). Hệ số tương qua không ổn định giữa các năm, không theo một xu thế nhất định, chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra đối với một thành phố lớn với vai trò là Thủ đô của cả nước.

3.3. Đánh giá chung

3.3.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, CCKTN của thành phố Hà Nội đã có thay đổi theo hướng tích cực: tỉ trọng các ngành dịch vụ, CNXD tăng, tỉ trọng NN giảm trong GRDP thành phố. Tỉ trọng sản xuất SPDV (từ mức 63,1% lên khoảng 63,9% trong tổng GRDP). Điều ghi nhận nhất là tỉ trọng lĩnh vực CNC tăng từ 16,7% lên 18,8%, tỉ trọng ngành SPCL tăng từ 24,2 lên 28,5%. Bước đầu hình thành một số sản phẩm có khối lượng lớn và chất lượng tốt hơn như dịch vụ khách sạn,

ngân hàng, viễn thông...Nhìn chung CCKTN đã có tiến bộ, chuyển dịch CCKTN đã hướng tới mục tiêu PTBV, chất lượng sản phẩm cao an toàn với người sử dụng và thân thiện với môi trường và đáp ứng yêu cầu nâng cao mức sống của người dân.

Thứ hai, cơ cấu nội bộ ngành cũng đã có sự chuyển dịch tích cực: (i) *Ngành dịch vụ* đã có sự phát triển sôi động thể hiện qua các hoạt động mua bán trao đổi hàng hóa, hệ thống tiêu thị, ... ngày càng phát triển, nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường. Hoạt động du lịch ngày càng phong phú, dịch vụ viễn thông, thông tin có bước phát triển nhanh, đạt trình độ công nghệ tiên tiến so với khu vực. Hoạt động ngân hàng tích phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh CMCN 4.0. (ii) *Ngành công nghiệp* cũng có được sự phát triển, tăng tỉ trọng lĩnh vực CNC, đã xuất hiện một số doanh nghiệp sản xuất có công nghệ tiên tiến. Bước đầu hình thành một số ngành công nghiệp mới (sản phẩm cơ điện tử, vật liệu mới...). (iii) *Ngành nông nghiệp* có sự chuyển dịch theo hướng hướng tới mục tiêu sản xuất xanh, nâng cao GTSX hướng tới mục tiêu PTBV.

Thứ ba, những thành công trong chuyển dịch CCKTN đã đóng góp tích cực đến tăng trưởng và phát triển kinh tế Thủ đô, đóng góp vào mức gia tăng NSLĐ, GRDP/người, thu nhập và cuộc sống của người dân không ngừng được nâng cao. Hà Nội đang từng bước phát huy vai trò hạt nhân kinh tế của vùng và cả nước. Những kết quả này có vai trò rất quan trọng đảm bảo sự ổn định chính trị, xã hội ở Thủ đô trong suốt những năm qua.

3.3.2. Hạn chế

Thứ nhất, xét theo yêu cầu PTBV tốc độ chuyển dịch CCKTN chậm có biểu hiện trì trệ, CCKTN có mức độ hiện đại hoá chưa cao, mang đậm nét một nền kinh tế tăng trưởng nhờ gia công (tỉ lệ lĩnh vực CNC chiếm 18,8%, tỉ lệ SPCL chiếm 28,5%). Các ngành kinh tế bảo đảm tăng trưởng nhanh, hiệu quả, các ngành có nhiều sản phẩm với hàm lượng CNC và các ngành SPCL phát triển chậm, không ổn định, đang có biểu hiện trì trệ, chưa thể hiện vai trò của các ngành chủ lực. Chuyển dịch CCKTN chưa tạo ra được sự thay đổi tích cực đủ lớn trong CCKTN giữa các ngành, nội ngành.

Thứ hai, chuyển dịch CCKTN chưa tạo được sự phát triển thực sự ổn định; chất lượng và hiệu quả phát triển còn thấp, cụ thể:

+ NSLĐ còn thấp, chậm được cải thiện, tốc độ tăng NSLĐ thấp so với yêu cầu của thành phố lớn, không ổn định, đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào mức gia tăng NSLĐ phần lớn dựa trên sự mở rộng các yếu tố đầu vào sản xuất thông qua việc dịch chuyển nguồn lao động từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao hơn ít được chú trọng đến năng lực và độ sâu công nghệ.

+ GRDP/người thấp, tốc độ tăng chưa đạt được so với yêu cầu của thành phố lớn. Có sự chênh lệch lớn giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị.

Thấp hơn so với một số tỉnh vùng Thủ đô. Tương quan giữa thay đổi tỷ trọng lĩnh vực CNC, SPCL trong CCKTN với GRDP/người không ổn định giữa các năm, không theo một xu thế nhất định.

+ Độ mở của nền kinh tế thấp dưới 70% (thấp hơn so mức của cả nước là khoảng 82%), chuyển dịch CCKTN chưa tạo ra sự ổn định về độ mở.

+ Hệ số ICOR hiệu quả sử dụng vốn đầu tư chậm cải thiện. Đến nay, nhìn chung vẫn chưa hình thành được các tiêu chí cụ thể trong việc xác định “tính ưu tiên” trong các dự án đầu tư, hướng tới mục tiêu chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV.

+ Tiêu hao điện năng để sản xuất ra GRDP (Kwh/GRPD) của thành phố có xu hướng tăng chứng tỏ mức tiêu tốn điện năng vẫn tiếp tục gia tăng, ảnh hưởng mục tiêu bảo vệ môi trường, thân thiện với môi trường.

+ Tăng trưởng kinh tế của Thủ đô chưa thể hiện được vai trò đầu tàu của tăng trưởng trong vùng cũng như cả nước.

3.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, yếu kém trong việc chuyển dịch CCKTN của Hà Nội là chưa chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết để chuyển dịch CCKTN, đó là: (i) Công tác quản lý và điều hành chuyển dịch CCKTN còn nhiều bất cập; (ii) Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, đầu tư cho ngành lĩnh vực CNC, SPCL chưa tạo ra nhân tố thúc đẩy chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV; (iii) Thiếu các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, sức cạnh tranh doanh nghiệp chưa cao; (iv) Yếu tố lao động chưa tạo ra tiền đề chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV; (v) Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa hiện đại, đồng bộ; (vi) Thị trường phát triển nhưng chưa bền vững.

CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

4.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố Hà Nội đến năm 2030 theo hướng phát triển bền vững

Bối cảnh trong nước và quốc tế đưa đến nhiều cơ hội cho thành phố Hà Nội trong quá trình phát triển KTXH nói chung và trong quá trình chuyển dịch CCKTN của thành phố Hà Nội đến năm 2030 nói riêng. Bên cạnh những cơ hội, Hà Nội cũng đối mặt với nhiều những thách thức hiện hữu, do vậy việc tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức là yêu cầu bắt buộc đối với phát triển kinh tế và chuyển dịch CCKTN của Hà Nội.

4.2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2050 và những vấn đề đặt ra đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

Theo định hướng, vào năm 2030, Hà Nội sẽ là một Thủ đô văn minh, phát triển kinh tế tri thức theo hướng hiện đại hóa. Từ những căn cứ như vậy kết hợp với định tính và ý kiến chuyên gia, gắn với các lý thuyết về tăng trưởng, tác giả dự báo dân số của Hà Nội đến năm 2025 và 2030, tác giả dự báo tỉ lệ lao động qua đào tạo trên 65%, trong đó có 30% lao động có trình độ cao, dân số của Hà Nội đến năm 2025 và 2030 lần lượt là 8.340 nghìn người và 8.760 nghìn người, trong đó nhân khẩu thành thị khoảng 65%, xếp khoảng thứ 2 trong bảng xếp hạng PCI, xếp thứ 8 hoặc 10 trong bảng xếp hạng PAPI, giai đoạn 2026 – 2030 tiếp tục giữ ổn định, xếp khoảng 4 hoặc 6 trong bảng xếp hạng PCI. Với ý chí quyết tâm chính trị cao của Đảng bộ và của chính quyền thành phố, sự tích cực vươn lên của đội ngũ doanh nghiệp và của người dân, từ những căn cứ như vậy kết hợp với định tính và ý kiến chuyên gia, gắn với các lý thuyết về tăng trưởng, tác giả dự báo tăng trưởng trung bình giai đoạn 2018-2025 có thể đạt 8,0 - 8,5%/năm và tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng của giai đoạn 2026-2030 là 8,6 – 9,0%. Mức tiêu thụ điện năng sẽ giảm khoảng 7-8% so với giai đoạn 2009 – 2017.

4.3. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố Hà Nội đến năm 2030

- Định hướng chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV: (i) Gia tăng tốc độ chuyển dịch CCKTN hướng tới mục tiêu PTBV (ii) Hiện đại hóa CCKTN của Thủ đô với chủ trương tăng tỷ trọng các lĩnh vực sử dụng CNC (đưa từ mức 18,8 % lên khoảng 40,7%), gia tăng tỷ trọng các SPCL mang thương hiệu Hà Nội (đưa từ mức 33,3 % lên khoảng 53,3%); (iii) Phát triển các ngành kinh tế dựa chủ yếu vào tri thức và CNC; (iv) Phát triển mạnh mẽ dịch vụ chất lượng cao, công nghiệp CNC và nông nghiệp đô thị theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững.

- Chuyển dịch CCKTN phải theo xu hướng biến động của nền kinh tế thế giới và đặc biệt những xu thế phát triển của nền kinh tế hàng đầu, tức là việc chuyển dịch CCKTN phải theo xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế và hiện đại hóa với hàm ý nâng cao trình độ CCKTN và trình độ phát triển kinh tế.

- Chuyển dịch cơ cấu nội ngành theo hướng CNH, HĐH, nâng cao chất lượng phát triển, hiệu quả, khả năng cạnh tranh của từng ngành và toàn bộ nền kinh tế đáp ứng yêu cầu gia tăng NSLĐ kết hợp tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.

4.4. Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của thành phố Hà Nội đến năm 2030 theo hướng phát triển bền vững

4.4.1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành

Như đã phân tích ở chương 2, Nhà nước có vai trò quyết định sự phát triển KTXH nói chung và chuyển dịch CCKTN nói riêng của mỗi quốc gia cũng như của mỗi địa phương. Vì thế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN giữ vai trò như một giải pháp quan trọng để chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV (đảm bảo nền kinh tế phát triển có hiệu quả và bền vững hơn) được hiện

thực hóa. Xuất phát từ cách đặt vấn đề như vậy, tác giả cho rằng, chính quyền thành phố Hà Nội cần thực hiện một số công việc chính như sau: (i) Xây dựng chính quyền đô thị gắn với phát triển thành phố thông minh; (ii) Cải cách quản lý nhà nước đối với phát triển kinh tế và chuyển dịch CCKTN; (iii) Cải cách hành chính và phát triển nhân lực khu vực công; (iv) Nâng cao chất lượng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; (v) Tạo môi trường pháp lý có lợi cho việc chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV: *Thứ nhất*, các chính sách khuyến khích (phát triển doanh nhân; đổi mới công nghệ và ứng dụng CNC; chỉ thu hút các dự án chiếm ít đất, tiêu tốn ít điện năng...Hỗ trợ lãi suất tín dụng, miễn tiền thuê đất, giảm 20-25% thuế xuất nhập khẩu đối với các dự án đầu tư lớn, ưu tiên phát triển SPCL, sản phẩm với hàm lượng CNC...*Thứ hai*, các chính sách có tính hạn chế (hạn chế các doanh nghiệp, phương tiện giao thông, hệ thống thoát nước gây ô nhiễm môi trường. Không thu hút những dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; hạn chế nhập cư tự do tới mức hợp lý...). *Thứ ba*, xây dựng chính quyền điện tử và thân thiện (có chính sách cụ thể đủ sức xây dựng thành công chính quyền có năng lực quản lý, điều khiển, điều hành phát triển và có lợi cho chuyển dịch CCKTN ở Hà Nội).

4.4.2. Đổi mới đầu tư đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững

Tạo chuyển biến rõ nét về thu hút và sử dụng hiệu quả đầu tư trong và ngoài nước; điều chỉnh cơ cấu đầu tư phục vụ tốt chuyển dịch CCKTN Thủ đô. Đảm bảo đủ nguồn vốn đầu tư, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và theo các bước đi thích hợp là giải pháp quan trọng để chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV. Tạo chuyển biến rõ nét về thu hút và sử dụng hiệu quả đầu tư trong và ngoài nước; điều chỉnh cơ cấu đầu tư phục vụ tốt chuyển dịch CCKTN. Các giải pháp nhằm chuyển dịch CCKTN của thành phố Hà Nội đến năm 2030 theo hướng PTBV, đó là: (i) Tăng cường quy mô vốn đầu tư; (ii) Đổi mới cơ cấu đầu tư theo mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng phát triển bền vững; (iii) Đổi mới đầu tư theo ba khối ngành lĩnh vực truyền thống; (iv) Đầu tư cho các lĩnh vực trọng điểm để tạo nhân tố bứt phá; (v) Đổi mới cơ cấu huy động vốn đầu tư theo hướng đa dạng hóa và tăng cường vốn đầu tư giảm tỉ trọng nguồn vốn ngân sách.

4.4.3. Phát triển đội ngũ doanh nghiệp với nhiều doanh nghiệp lớn và hoạt động có hiệu quả

+ Phát triển tập đoàn, doanh nghiệp lớn: Cần có những tập đoàn kinh tế mạnh hợp tác, làm đối tác trong các quan hệ kinh tế quốc tế. Phát triển đội ngũ doanh nghiệp lớn trong nước và thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia, doanh nghiệp lớn từ các quốc gia phát triển vào địa bàn thành phố Hà Nội, tập trung nhiều hơn vào thu hút các hoạt động FDI thâm dụng vốn, công nghệ và tài sản trí tuệ và tạo ra giá trị gia tăng cao. Đồng thời, thu hút các dự án công nghiệp hỗ trợ để gia tăng giá trị cho nền kinh tế của thành phố.

+ Phát triển doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ đạt trình độ kỹ thuật toàn

cầu, trở thành một phần chủ nhân tương lai của nền kinh tế thế giới. tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu,

4.4.4. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp và phát triển lĩnh vực công nghệ cao, ngành sản phẩm chủ lực

Tăng cường các hoạt động KHCN hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh. Phân đầu tư qua đào tạo lên khoảng 65% vào 2030, trong đó lao động làm việc trong khu vực CNC chiếm khoảng 30%. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp chuyển dịch CCKTN. Đẩy mạnh hơn nữa và thực sự đi đầu trong việc cải cách và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo ở Thủ đô nhằm phát triển nhanh hơn nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục xây dựng và triển khai cơ chế phát huy sức mạnh của đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao trên địa bàn; sử dụng có hiệu quả tiềm năng chất xám hàng đầu cả nước đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp và phát triển lĩnh vực CNC, ngành SPCL vào phát triển và chuyển dịch CCKTN của thành phố theo hướng PTBV.

4.4.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại và đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh mạng

Xây dựng thành phố thông minh là hướng đi bắt buộc của các đô thị lớn là Thủ đô Hà Nội. Việc xây dựng chính phủ điện tử và thành phố thông minh sẽ giúp Hà Nội giảm chi phí quản lý của bộ máy chính quyền, chi phí của doanh nghiệp và là công cụ chính để cải cách hành chính. Xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, đầu tư cho cơ sở hạ tầng, kết nối thông minh, cải thiện môi trường kinh doanh, tranh thủ cơ hội từ CMCN 4.0. Điều này hàm ý vai trò của việc liên kết hợp tác giữa các tỉnh nhằm tạo ra một quy mô cầu lớn hơn là hết sức quan trọng. Chiến lược, tư duy, cách làm cần đầu tư trọng điểm, tạo điểm nhấn đồng bộ.

4.4.6. Phát triển đồng bộ các loại thị trường, mở rộng thị trường trong và ngoài nước

Hà Nội cần tập trung phát huy tốt thế mạnh là đầu mối giao lưu hàng hoá, dịch vụ và đầu mối phát luồng hàng hoá (bán buôn và bán lẻ) lớn nhất khu vực phía Bắc. Xây dựng và phát triển hành lang kinh tế để hình thành trục kinh tế - thương mại có vai trò động lực và dẫn dắt thị trường đối với khu vực phía Bắc và cả nước phát triển. Phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ theo hướng tự do hóa thương mại và đầu tư. Phát triển thị trường KHCN, khuyến khích hỗ trợ các hoạt động KHCN theo cơ chế thị trường. Tăng cường liên doanh, liên kết để tổ chức các kênh lưu thông, phân phối, mở rộng thị trường cung cấp hàng hoá từ Hà Nội đến các địa phương trong và ngoài nước.

KẾT LUẬN

(1) Chuyển dịch CCKT nói chung, CCKTN nói riêng theo hướng PTBV là xu hướng chung của các nước trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế. Đối với Thủ đô, CCKTN có những đặc điểm khác biệt, mang dấu ấn đặc thù của thành phố lớn. Đề nhận diện CCKTN của thành phố lớn, luận án đã đưa thêm tiêu chí xem xét mới để nhìn nhận các yếu tố cấu thành chi tiết hơn, phù hợp hơn với xu thế phát triển kinh tế hiện đại.

(2) Luận án đưa ra quan niệm về CCKTN của thành phố lớn (quan hệ tỉ lệ giữa khối ngành dịch vụ với công nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp đô thị trong CCKT); Quan niệm về chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn theo hướng PTBV (việc thay đổi, làm mới CCKTN theo hướng hiện đại và theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững; đồng thời đảm bảo sự bền vững của bản thân việc chuyển dịch CCKTN và góp phần vào việc PTBV của cả nền kinh tế); Phương thức thực hiện chuyển dịch CCKTN đó là thay đổi cơ cấu đầu tư và phát triển doanh nghiệp lớn. Đồng thời, luận án đã chỉ ra 5 điều kiện cơ bản để chuyển dịch CCKTN của thành phố lớn theo hướng PTBV. Luận án xác định hai nhóm chỉ tiêu đánh giá kết quả và đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào hiệu quả phát triển kinh tế của thành phố lớn

(3) Kháng định Hà Nội là Thủ đô của Việt Nam, có những lợi thế so sánh vượt trội để phát triển kinh tế tổng hợp, nhìn chung các tiềm năng, thế mạnh của Thủ đô chưa được phát huy một cách có hiệu quả. CCKTN có nhiều điểm mới, tiến bộ (công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh, xuất hiện nhiều sản phẩm mới) song mức độ hiện đại hoá chưa cao. Tốc độ chuyển dịch CCKTN hướng tới mục tiêu PTBV còn chậm (các ngành đem lại nhiều VA, hàm chứa CNC, SPCL chưa phát triển đúng mức, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành còn chậm chạp). Đóng góp của chuyển dịch CCKTN vào hiệu quả phát triển của nền kinh tế còn hạn chế.

(4) Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, yếu kém trong việc chuyển dịch CCKTN của Hà Nội, đó là: (i) Công tác quản lý và điều hành chuyển dịch CCKTN còn nhiều bất cập; (ii) Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý (iii) Thiếu các doanh nghiệp lớn; (iv) Thiếu nhân lực chất lượng cao; (v) Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa hiện đại, đồng bộ; (vi) Thị trường phát triển nhưng cạnh tranh khốc liệt.

(5) Để đảm bảo chuyển dịch CCKTN của thành phố Hà Nội đến năm 2030 theo hướng PTBV cần phải thực hiện đồng bộ 06 giải pháp cơ bản, đó là: (i) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN đối với chuyển dịch CCKTN đặc biệt có chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược tham gia phát triển, chuyển dịch CCKTN theo định hướng đã xác định; (ii) Đổi mới đầu tư đáp ứng yêu cầu chuyển dịch CCKTN theo hướng PTBV; (iii) Phát triển hệ thống doanh nghiệp với nhiều doanh nghiệp lớn và hoạt động có hiệu quả; (iv) Phát triển nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp và phát triển lĩnh vực công nghệ cao, ngành sản phẩm chủ lực; (v) Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại và đồng bộ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh mạng; (vi) Phát triển đồng bộ các loại thị trường, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.